

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020



Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 38

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0306731335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Tỉnh Bình Dương cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") với mã chứng khoán "MWG" theo Quyết định niêm yết số 253/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 7 tháng 7 năm 2014.

Hoạt động chủ yếu trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công") ty là mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại với thương hiệu Thế Giới Di Động, các mặt hàng điện máy với thương hiệu Điện Máy Xanh và các mặt hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống và các hàng hóa khác với thương hiệu Bách Hóa Xanh.

Công ty có trụ sở chính tại Số 222, Đường Yersin, Phường Phú Cường, Thị Xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Tòa nhà MWG, Lô T2-1.2, Đường D1, Khu Công nghệ cao, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Tài	Chủ tịch	
Ông Điều Chính Hải Triều	Thành viên	
Ông Thomas Lanyi	Thành viên	
Ông Trần Kinh Doanh	Thành viên	
Ông Robert Willet	Thành viên	
Ông Đặng Minh Lượm	Thành viên	
Ông Đoàn Văn Hiếu Em	Thành viên	
Ông Đào Thế Vinh	Thành viên	
Ông Trần Huy Thanh Tùng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 6 tháng 6 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Huy Thanh Tùng	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 6 tháng 6 năm 2020
Ông Hoàng Hữu Hưng	Thành viên	miễn nhiệm ngày 6 tháng 6 năm 2020
Bà Đỗ Thị Loan	Thành viên	miễn nhiệm ngày 6 tháng 6 năm 2020

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Các thành viên Ban kiểm toán nội bộ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Huy Thanh Tùng	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2020
Ông Điều Chính Hải Triều	Thành viên	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2020
Ông Đào Thế Vinh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2020

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kinh Doanh	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Trọng	Giám đốc Kỹ thuật
Ông Vũ Đăng Linh	Giám đốc Tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kinh Doanh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 17 tháng 11 năm 2020

Số tham chiếu: 61110221/21898498/HN-Q3

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty") được lập ngày 17 tháng 11 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 38 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 9 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1588-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 17 tháng 11 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		32.884.121.759.949	35.011.896.908.246
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	2.590.965.281.039	3.115.236.816.468
111	1. Tiền		2.531.477.281.039	2.024.347.938.868
112	2. Các khoản tương đương tiền		59.488.000.000	1.090.888.877.600
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		10.598.354.547.946	3.137.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	10.598.354.547.946	3.137.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.466.027.079.598	1.815.085.561.979
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	163.056.682.102	262.268.362.817
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	416.448.184.622	195.016.846.986
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	20.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	866.522.212.874	1.357.800.352.176
140	IV. Hàng tồn kho	10	17.514.792.364.187	25.745.428.436.580
141	1. Hàng tồn kho		18.012.640.524.608	26.195.934.673.884
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(497.848.160.421)	(450.506.237.304)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		713.982.487.179	1.199.146.093.219
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	472.746.125.460	487.030.591.956
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		234.713.359.236	709.225.135.972
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		6.523.002.483	2.890.365.291
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.843.390.129.187	6.696.198.636.637
210	I. Phải thu dài hạn		411.312.890.047	374.563.598.474
216	1. Phải thu dài hạn khác	12	411.312.890.047	374.563.598.474
220	II. Tài sản cố định		6.502.873.343.796	5.403.776.988.921
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	6.474.704.801.553	5.375.279.172.974
222	Nguyên giá		11.628.324.745.583	9.148.455.989.525
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.153.619.944.030)	(3.773.176.816.551)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	28.168.542.243	28.497.815.947
228	Nguyên giá		35.811.638.200	34.852.200.200
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.643.095.957)	(6.354.384.253)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		122.297.130.153	87.430.438.310
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	122.297.130.153	87.430.438.310
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		52.670.785.044	56.464.479.744
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	16	52.670.785.044	56.464.479.744
260	V. Tài sản dài hạn khác		754.235.980.147	773.963.131.188
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	86.302.729.862	104.029.473.910
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	222.842.177.427	178.798.680.331
269	3. Lợi thế thương mại	18	445.091.072.858	491.134.976.947
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		40.727.511.889.136	41.708.095.544.883

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		25.507.281.824.974	29.564.503.350.530
310	I. Nợ ngắn hạn		24.381.740.158.320	28.442.366.683.873
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	6.975.354.295.767	12.055.385.483.995
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		71.419.840.627	81.194.129.529
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	835.716.502.473	374.623.269.110
314	4. Phải trả người lao động		484.985.562.390	258.242.266.298
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	3.040.949.618.778	1.851.966.958.655
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		308.408.476	333.585.179
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	1.025.546.814.212	717.884.730.756
320	8. Vay ngắn hạn	23	11.880.596.453.867	13.031.015.620.192
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		66.832.543.977	71.690.522.406
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		30.117.753	30.117.753
330	II. Nợ dài hạn		1.125.541.666.654	1.122.136.666.657
338	1. Vay dài hạn	23	1.125.541.666.654	1.122.136.666.657
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		15.220.230.064.162	12.143.592.194.353
410	I. Vốn chủ sở hữu		15.220.230.064.162	12.143.592.194.353
411	1. Vốn cổ phần	24.1	4.532.099.870.000	4.435.461.780.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		4.532.099.870.000	4.435.461.780.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	24.1	558.110.430.986	555.206.995.486
414	3. Vốn khác	24.1	-	1.130.494.084
415	4. Cổ phiếu quỹ	24.1	(5.302.300.000)	(5.658.924.500)
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	24.1	686.987.675	(28.377.933)
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24.1	10.126.795.213.472	7.149.694.161.602
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		7.149.694.161.602	3.315.424.614.555
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		2.977.101.051.870	3.834.269.547.047
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		7.839.862.029	7.786.065.614
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		40.727.511.889.136	41.708.095.544.883

Lý Trần Kim Ngân
Người lập

Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính

Trần Kinh Doanh
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 11 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	82.288.752.430.319	77.769.370.774.042
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(936.426.112.466)	(1.006.116.188.830)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	81.352.326.317.853	76.763.254.585.212
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27	(63.672.494.106.929)	(62.640.502.490.907)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		17.679.832.210.924	14.122.752.094.305
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	550.977.691.032	449.532.976.940
22	7. Chi phí tài chính	26	(447.475.710.820)	(413.279.736.289)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(447.392.011.769)	(411.798.523.074)
24	8. Phần lỗ trong công ty liên kết	16	(3.793.694.700)	(1.561.590.213)
25	9. Chi phí bán hàng	27	(11.074.629.773.555)	(8.742.700.085.426)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(2.620.739.762.842)	(1.554.123.336.081)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.084.170.960.039	3.860.620.323.236
31	12. Thu nhập khác		26.263.689.317	28.326.950.864
32	13. Chi phí khác		(34.431.012.227)	(15.069.526.155)
40	14. (Lỗ) lợi nhuận khác		(8.167.322.910)	13.257.424.709
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.076.003.637.129	3.873.877.747.945
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(1.142.471.474.845)	(905.864.864.262)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.3	44.043.497.096	8.205.422.923
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		2.977.575.659.380	2.976.218.306.606
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		2.975.970.557.786	2.974.700.221.665
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.605.101.594	1.518.084.941
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	6.575	6.715
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	29	6.575	6.715

Lý Trần Kim Ngân
Người lập

Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính

Trần Kinh Doanh
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 11 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		4.076.003.637.129	3.873.877.747.945
	Lợi nhuận kế toán trước thuế			
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	13, 14, 18	1.586.608.205.835	1.007.561.046.165
03	Các khoản dự phòng		42.483.944.688	31.536.713.464
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(15.187.155)	(93.258.638)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(364.408.050.261)	(227.323.357.956)
06	Chi phí lãi vay	26	447.392.011.769	411.798.523.074
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.788.064.562.005	5.097.357.414.054
09	Giảm các khoản phải thu		995.923.362.315	549.333.330.390
10	Giảm hàng tồn kho		8.183.294.149.276	434.334.602.292
11	Giảm các khoản phải trả		(3.239.623.280.847)	(1.435.435.630.058)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		18.169.652.325	(98.699.930.478)
14	Tiền lãi vay đã trả		(416.436.845.099)	(370.326.659.828)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(838.304.668.028)	(721.976.800.710)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(10.000.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		10.491.086.931.947	3.444.586.325.662
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ") và các tài sản dài hạn khác		(2.668.313.264.741)	(1.758.021.707.345)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.036.307.504	902.520.944
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(10.658.554.547.946)	(7.616.310.529.519)
24	Thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		3.177.200.000.000	3.391.832.981.258
27	Tiền thu lãi từ tiền gửi, cho vay		183.778.866.977	156.410.109.439
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(9.964.852.638.206)	(5.825.186.625.223)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và vốn góp của cổ đông không kiểm soát		105.200.450.000	4.735.240.000
32	Mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(5.302.300.000)	(4.389.120.000)
33	Tiền thu từ đi vay		36.203.612.350.621	31.810.792.347.579
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	23	(37.354.031.516.946)	(28.825.280.391.872)
36	Cổ tức đã trả		-	(657.710.145.206)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(1.050.521.016.325)	2.328.147.930.501
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(524.286.722.584)	(52.452.369.060)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		3.115.236.816.468	3.749.550.258.212
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		15.187.155	93.258.638
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	2.590.965.281.039	3.697.191.147.790

Lý Trần Kim Ngân
Người lập

Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính

Trần Kinh Doanh
Tổng Giám đốc



Ngày 17 tháng 11 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0306731335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH & ĐT") Tỉnh Bình Dương cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") với mã chứng khoán "MWG" theo Quyết định niêm yết số 253/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 7 tháng 7 năm 2014.

Hoạt động chủ yếu trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là mua bán, bảo hành, sửa chữa thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại với thương hiệu Thế Giới Di Động, các mặt hàng điện máy với thương hiệu Điện Máy Xanh và các mặt hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống và các hàng hóa khác với thương hiệu Bách Hóa Xanh.

Công ty có trụ sở chính tại Số 222, Đường Yersin, Phường Phú Cường, Thị Xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Tòa nhà MWG, Lô T2-1.2, Đường D1, Khu Công nghệ cao, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 là 62.924 (ngày 30 tháng 12 năm 2019 là 57.608).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 6 công ty con đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty:

Tên công ty con	Trụ sở	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và tỉ lệ quyền biểu quyết (%)	
				Ngày 30 tháng 9 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
(1) Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Thương mại sản phẩm điện tử	Đang hoạt động	99,95	99,95
(2) Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Thương mại thực phẩm	Đang hoạt động	99,95	99,95
(3) Công ty Cổ phần Thế Giới Số Trần Anh	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Thương mại sản phẩm điện tử	Đang hoạt động	99,33	99,33
(4) Công ty TNHH MTV Công nghệ Thông tin Thế Giới Di Động	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Công nghệ thông tin	Đang hoạt động	100,00	100,00
(5) MWG (Cambodia) Co., Ltd	Phnôm Pênh, Campuchia	Thương mại sản phẩm điện tử	Đang hoạt động	99,95	99,95
(6) Công ty TNHH Dịch vụ Lắp đặt – Sửa chữa – Bảo hành Tận Tâm	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sửa chữa máy móc, thiết bị	Đang hoạt động	99,95	99,95

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, với giá trị được xác định như sau:

Điện thoại di động và máy tính xách tay	-	giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
Thiết bị kỹ thuật số điện tử	-	giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
Phụ kiện	-	giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thiết bị gia dụng	-	giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thực phẩm, đồ uống	-	giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Khác	-	giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn thì không tính khấu hao.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ khi phát sinh.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Chi phí tiền thuê trả trước;
- ▶ Chi phí thiết kế cửa hàng; và
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tồn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các khoản dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Nhóm Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau.

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ, được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ;
- ▶ Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động kinh doanh mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại, máy ảnh, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện có liên quan, các mặt hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống và các hàng hóa khác trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty, do vậy Ban Giám đốc giả định rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại, máy ảnh, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng, phụ kiện có liên quan các mặt hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống và các hàng hóa khác và một bộ phận chia theo vùng địa lý trọng yếu là Việt Nam.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền mặt	530.579.661.369	690.431.092.521
Tiền gửi ngân hàng	1.959.366.448.941	1.274.493.571.437
Tiền đang chuyển	41.531.170.729	59.423.274.910
Các khoản tương đương tiền (*)	59.488.000.000	1.090.888.877.600
TỔNG CỘNG	<u>2.590.965.281.039</u>	<u>3.115.236.816.468</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất áp dụng.

5. ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi và trái phiếu ngắn hạn có kỳ hạn từ ba tháng đến một năm và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 6%/năm đến 8,65%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu các bên khác	161.954.920.431	260.783.205.179
- Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam	68.647.061.633	125.939.442.577
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	10.136.146.756	23.185.634.606
- Khác	83.171.712.042	111.658.127.996
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 30)	1.101.761.671	1.485.157.638
TỔNG CỘNG	<u>163.056.682.102</u>	<u>262.268.362.817</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Nhất Thiên	72.155.702.053	54.942.025.774
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Công Nghệ Số	63.108.999.304	26.711.078.199
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh Đại Việt	20.124.268.343	-
Công ty TNHH MTV HGTV	7.486.562.668	24.137.253.846
Khác	253.572.652.254	89.226.489.167
TỔNG CỘNG	<u>416.448.184.622</u>	<u>195.016.846.986</u>

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Phải thu về cho vay thể hiện khoản cho công ty liên kết vay và hưởng tiền lãi theo lãi suất 6,5%/năm (Thuyết minh số 30).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu từ các nhà cung cấp (i)	535.997.781.353	1.241.677.377.485
- Công ty TNHH Panasonic Việt Nam	42.421.182.020	162.039.890.707
- Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam Hải Phòng	35.933.125.874	127.603.956.038
- Công Ty TNHH Sony Electronics Việt Nam	33.770.667.453	157.552.930.802
- Công ty TNHH Samsung Điện tử Việt Nam Thái Nguyên	19.497.660.189	122.646.595.872
- Công ty TNHH Điện Tử Samsung HCMC CE Complex	10.230.469.027	209.669.080.322
- Khác	394.144.676.790	462.164.923.744
Phải thu lãi tiền gửi	273.429.175.762	85.203.204.107
Ứng trước cho nhân viên	14.236.691.789	12.571.421.526
Phải thu từ nhân viên	9.888.476.485	4.280.229.843
Khác	32.970.087.485	14.068.119.215
TỔNG CỘNG	866.522.212.874	1.357.800.352.176
Trong đó:		
- Phải thu bên khác	866.471.039.574	1.357.503.412.461
- Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 30)	51.173.300	296.939.715

(i) Phải thu từ các nhà cung cấp bao gồm phần lớn là các khoản chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán và bảo vệ giá.

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Thiết bị điện tử	6.556.640.711.640	11.231.685.060.829
Điện thoại di động	4.017.512.846.148	7.227.058.678.320
Thiết bị gia dụng	2.375.545.629.156	2.918.296.843.508
Thực phẩm, hàng tiêu dùng	1.166.286.606.890	790.162.803.770
Phụ kiện	1.005.029.567.018	1.349.126.486.481
Hóa mỹ phẩm	820.071.366.132	478.473.185.981
Máy tính xách tay	758.610.491.877	786.555.617.315
Đồng hồ, mắt kính	552.169.454.680	573.950.618.899
Vật tư lắp đặt	265.900.514.189	146.113.590.466
Máy tính bảng	101.758.623.245	181.539.686.893
Thẻ cào	13.368.535.372	19.100.171.315
Hàng đang chuyển	5.530.010.505	5.813.877.959
Hàng hóa khác	374.216.167.756	488.058.052.148
TỔNG CỘNG	18.012.640.524.608	26.195.934.673.884
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(497.848.160.421)	(450.506.237.304)
GIÁ TRỊ THUẦN	17.514.792.364.187	25.745.428.436.580

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>
Số dư đầu kỳ	(450.506.237.304)	(375.132.344.772)
<i>Cộng:</i> Dự phòng trích lập trong kỳ	(497.848.160.421)	(396.829.363.731)
<i>Trừ:</i> Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	<u>450.506.237.304</u>	<u>375.132.344.772</u>
Số dư cuối kỳ	<u>(497.848.160.421)</u>	<u>(396.829.363.731)</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện chi phí thuê và thành lập văn phòng, cửa hàng và trung tâm phân phối.

12. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Phải thu dài hạn khác thể hiện tiền ký quỹ dài hạn của văn phòng, cửa hàng và trung tâm phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá				
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	7.554.468.507.754	279.065.675.334	1.314.921.806.437	9.148.455.989.525
Mua trong kỳ	2.082.445.649.029	139.275.537.795	387.126.495.768	2.608.847.682.592
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	38.486.631.904	-	-	38.486.631.904
Thanh lý	(156.882.288.967)	(1.422.809.184)	(9.160.460.287)	(167.465.558.438)
Ngày 30 tháng 9 năm 2020	<u>9.518.518.499.720</u>	<u>416.918.403.945</u>	<u>1.692.887.841.918</u>	<u>11.628.324.745.583</u>
<i>Trong đó:</i>				
- Đã khấu hao hết	753.742.345.854	8.142.512.059	322.531.888.993	1.084.416.746.906
Giá trị khấu hao lũy kế				
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	(3.034.733.032.729)	(93.576.272.174)	(644.867.511.648)	(3.773.176.816.551)
Khấu hao trong kỳ	(1.267.587.861.238)	(41.652.882.843)	(230.034.845.961)	(1.539.275.590.042)
Thanh lý	148.296.690.753	1.422.809.184	9.112.962.626	158.832.462.563
Ngày 30 tháng 9 năm 2020	<u>(4.154.024.203.214)</u>	<u>(133.806.345.833)</u>	<u>(865.789.394.983)</u>	<u>(5.153.619.944.030)</u>
Giá trị còn lại				
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>4.519.735.475.025</u>	<u>185.489.403.160</u>	<u>670.054.294.789</u>	<u>5.375.279.172.974</u>
Ngày 30 tháng 9 năm 2020	<u>5.364.494.296.506</u>	<u>283.112.058.112</u>	<u>827.098.446.935</u>	<u>6.474.704.801.553</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	25.998.878.500	8.853.321.700	34.852.200.200
Mua trong kỳ	-	959.438.000	959.438.000
Ngày 30 tháng 9 năm 2020	<u>25.998.878.500</u>	<u>9.812.759.700</u>	<u>35.811.638.200</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	(6.354.384.253)	(6.354.384.253)
Hao mòn trong kỳ	-	(1.288.711.704)	(1.288.711.704)
Ngày 30 tháng 9 năm 2020	-	<u>(7.643.095.957)</u>	<u>(7.643.095.957)</u>
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>25.998.878.500</u>	<u>2.498.937.447</u>	<u>28.497.815.947</u>
Ngày 30 tháng 9 năm 2020	<u>25.998.878.500</u>	<u>2.169.663.743</u>	<u>28.168.542.243</u>

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Chi phí xây dựng cửa hàng, trung tâm phân phối	122.297.130.153	83.674.549.223
Khác	-	3.755.889.087
TỔNG CỘNG	<u>122.297.130.153</u>	<u>87.430.438.310</u>

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	VND
	<i>Công ty Cổ phần Bán lẻ An Khang</i>
Giá trị đầu tư	
Ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 9 năm 2020	<u>62.038.750.000</u>
Phần lũy kế lỗ sau khi mua công ty liên kết	
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	(5.574.270.256)
Phần lỗ từ công ty liên kết	<u>(3.793.694.700)</u>
Ngày 30 tháng 9 năm 2020	<u>(9.367.964.956)</u>
Giá trị còn lại	
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>56.464.479.744</u>
Ngày 30 tháng 9 năm 2020	<u>52.670.785.044</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Bán lẻ An Khang ("An Khang") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp ("GCNĐKDN") số 0314587300 do Sở KH & ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 8 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh. An Khang có trụ sở đăng ký tại Số 128, Trần Quang Khải, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của An Khang trong kỳ là bán lẻ dược phẩm.

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí thuê cửa hàng	42.089.715.051	48.175.101.674
Công cụ, dụng cụ	30.125.469.174	28.177.896.281
Chi phí thiết kế cửa hàng	3.239.861.384	12.681.905.344
Khác	10.847.684.253	14.994.570.611
TỔNG CỘNG	<u>86.302.729.862</u>	<u>104.029.473.910</u>

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND
	Công ty Cổ phần Thế Giới Số Trần Anh
Nguyên giá	
Ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 9 năm 2020	<u>613.918.721.185</u>
Giá trị phân bổ lũy kế	
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	(122.783.744.238)
Phân bổ trong kỳ	<u>(46.043.904.089)</u>
Ngày 30 tháng 9 năm 2020	<u>(168.827.648.327)</u>
Giá trị còn lại	
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>491.134.976.947</u>
Ngày 30 tháng 9 năm 2020	<u>445.091.072.858</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	661.727.092.139	1.281.985.861.314
Công ty Cổ phần Thế Giới Số	412.480.908.781	154.690.135.414
Công ty TNHH Panasonic Việt Nam	359.183.397.701	685.230.199.781
Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam Hải Phòng	172.372.186.612	839.166.842.803
Công ty TNHH Apple Việt Nam	146.137.970.000	611.058.833.000
Công ty TNHH Sản phẩm Tiêu dùng Toshiba Việt Nam	274.583.710.385	366.017.279.973
Công ty Cổ phần Daikin Air Conditioning (Vietnam)	16.875.191.293	65.113.755.089
Công ty TNHH Sony Electronics Việt Nam	12.900.912.061	1.223.262.408.476
Khác	4.919.092.926.795	6.828.860.168.145
TỔNG CỘNG	<u>6.975.354.295.767</u>	<u>12.055.385.483.995</u>

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 9 năm 2020
Thuế thu nhập doanh nghiệp	347.366.892.884	1.142.471.474.845	(838.304.668.028)	651.533.699.701
Thuế giá trị gia tăng	3.959.293.725	11.331.809.425.729	(11.163.085.982.541)	172.682.736.913
Thuế thu nhập cá nhân	22.293.550.887	394.387.518.630	(407.310.161.338)	9.370.908.179
Khác	1.003.531.614	22.674.932.813	(21.549.306.747)	2.129.157.680
TỔNG CỘNG	<u>374.623.269.110</u>	<u>12.891.343.352.017</u>	<u>(12.430.250.118.654)</u>	<u>835.716.502.473</u>

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Thưởng nhân viên	2.372.407.169.379	1.381.629.784.303
Chi phí hỗ trợ lãi suất	178.731.377.294	84.002.927.200
Chi phí tiếp thị quảng cáo	141.551.573.746	75.405.852.278
Các khoản phải trả nhân viên	119.483.431.285	115.429.735.544
Chi phí tiện ích	72.831.576.311	49.473.623.652
Lãi vay phải trả	62.042.606.178	48.333.997.724
Chi phí vận chuyển	40.834.654.428	56.517.465.115
Chi phí sửa chữa bảo hành	20.738.882.720	18.812.667.951
Khác	32.328.347.437	22.360.904.888
TỔNG CỘNG	<u>3.040.949.618.778</u>	<u>1.851.966.958.655</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Thu hộ cước phí	806.310.745.016	439.435.994.167
Nhận ký quỹ	91.101.883.879	56.386.635.126
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	47.236.411.085	33.962.017.460
Phiếu mua hàng	31.762.840.550	28.214.097.975
Thu hộ tiền trả góp	13.001.896.000	32.522.239.000
Nhận trước tiền phát hành cổ phiếu	-	85.719.580.000
Khác	36.133.037.682	41.644.167.028
TỔNG CỘNG	<u>1.025.546.814.212</u>	<u>717.884.730.756</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả bên khác</i>	1.023.888.338.221	714.304.603.481
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	1.658.475.991	3.580.127.275

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	VND Ngày 30 tháng 9 năm 2020
Vay ngắn hạn	13.031.015.620.192	36.203.612.350.621	(37.354.031.516.946)	11.880.596.453.867
Vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 23.1)	13.031.015.620.192	36.203.612.350.621	(37.354.031.516.946)	11.880.596.453.867
Vay dài hạn	1.122.136.666.657	3.404.999.997	-	1.125.541.666.654
Trái phiếu thường trong nước (Thuyết minh số 23.2)	1.122.136.666.657	3.404.999.997	-	1.125.541.666.654
TỔNG CỘNG	14.153.152.286.849	36.207.017.350.618	(37.354.031.516.946)	13.006.138.120.521

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay tín chấp với lãi suất thả nổi này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 9 năm 2020 VND	Kỳ hạn trả gốc
Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh Singapore	1.943.933.365.589	Từ ngày 6 tháng 10 năm 2020 đến ngày 11 tháng 8 năm 2021
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Singapore)	1.078.864.790.463	Từ ngày 22 tháng 10 năm 2020 đến ngày 24 tháng 12 năm 2020
Ngân hàng TNHH Mizuho Bank Ltd.	1.047.386.623.138	Từ ngày 9 tháng 10 năm 2020 đến ngày 30 tháng 12 năm 2020
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	1.027.407.029.401	Từ ngày 6 tháng 10 năm 2020 đến ngày 29 tháng 12 năm 2020
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	1.014.276.767.230	Từ ngày 2 tháng 10 năm 2020 đến ngày 12 tháng 11 năm 2020
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation	850.427.726.501	Từ ngày 6 tháng 10 năm 2020 đến ngày 25 tháng 12 năm 2020
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	716.596.238.890	Từ ngày 6 tháng 10 năm 2020 đến ngày 30 tháng 12 năm 2020
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	633.576.679.657	Từ ngày 2 tháng 10 năm 2020 đến ngày 2 tháng 11 năm 2020
Ngân hàng Citibank N.A – Chi nhánh Hà Nội	613.241.414.073	Từ ngày 5 tháng 10 năm 2020 đến ngày 7 tháng 12 năm 2020
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	590.752.609.134	Từ ngày 19 tháng 10 năm 2020 đến ngày 29 tháng 12 năm 2020
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	499.316.487.466	Từ ngày 9 tháng 10 năm 2020 đến ngày 21 tháng 6 năm 2021
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	456.126.799.205	Từ ngày 13 tháng 10 năm 2020 đến ngày 30 tháng 12 năm 2020
Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh Hồ Chí Minh	380.923.986.984	Từ ngày 6 tháng 10 năm 2020 đến ngày 25 tháng 12 năm 2020
Ngân hàng DBS – Chi nhánh Hồ Chí Minh	369.461.649.364	Từ ngày 1 tháng 10 năm 2020 đến ngày 11 tháng 12 năm 2020
Ngân hàng Standard Chartered (Singapore)	168.929.501.979	Từ ngày 16 tháng 10 năm 2020 đến ngày 30 tháng 11 năm 2020
Ngân hàng Malayan Berhad – Chi nhánh Labuan	139.142.145.999	Từ ngày 1 tháng 10 năm 2020 đến ngày 20 tháng 11 năm 2020
Ngân hàng Malayan Berhad	109.209.958.002	Ngày 24 tháng 11 năm 2020
Ngân hàng Shinhan Bank Việt Nam	98.025.303.300	Từ ngày 26 tháng 10 năm 2020 đến ngày 22 tháng 12 năm 2020
Ngân hàng TNHH MTV ANZ - Chi nhánh Singapore	72.042.995.123	Ngày 27 tháng 11 năm 2020
Ngân Hàng United Overseas – Chi nhánh Hồ Chí Minh	70.954.382.369	Từ ngày 29 tháng 1 năm 2021 đến ngày 1 tháng 2 năm 2021
TỔNG CỘNG	<u>11.880.596.453.867</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.2 Trái phiếu thường trong nước

Chi tiết các khoản trái phiếu thường trong nước như sau:

<i>Trái chủ</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2020 VND</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Mục đích</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	480.000.000.000	6,55	Ngày 17 tháng 11 năm 2022	Bổ sung nhu cầu vốn kinh doanh	Tín chấp
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam	470.000.000.000				
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA (Việt Nam)	100.000.000.000				
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam	45.000.000.000				
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Sun Life Việt Nam	40.000.000.000				
Chi phí phát hành trái phiếu	<u>(9.458.333.346)</u>				
TỔNG CỘNG	<u>1.125.541.666.654</u>				

Trái phiếu thường trong nước được thu xếp phát hành bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) và được bảo lãnh bởi Credit Guarantee and Investment Facility - quỹ đầu tư tín thác của Ngân hàng Phát triển Châu Á. Phí bảo lãnh là 1,5%/năm nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND						
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn khác	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019							
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	4.434.961.780.000	551.451.995.486	(808.864.500)	446.572.898	3.989.603.910.055	1.130.494.084	8.976.785.888.023
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	2.974.700.221.665	-	2.974.700.221.665
Phát hành cổ phiếu	500.000.000	3.755.000.000	-	-	-	-	4.255.000.000
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(664.179.295.500)	-	(664.179.295.500)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(4.389.120.000)	-	-	-	(4.389.120.000)
Trích lập quỹ	-	-	-	-	(5.000.000.000)	-	(5.000.000.000)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(57.088.854)	-	-	(57.088.854)
Ngày 30 tháng 9 năm 2019	4.435.461.780.000	555.206.995.486	(5.197.984.500)	389.484.044	6.295.124.836.220	1.130.494.084	11.282.115.605.334
Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020							
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	4.435.461.780.000	555.206.995.486	(5.658.924.500)	(28.377.933)	7.149.694.161.602	1.130.494.084	12.135.806.128.739
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	2.975.970.557.786	-	2.975.970.557.786
Phát hành cổ phiếu (*)	96.638.090.000	2.903.435.500	5.658.924.500	-	-	-	105.200.450.000
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(5.302.300.000)	-	-	-	(5.302.300.000)
Phân loại lại	-	-	-	-	1.130.494.084	(1.130.494.084)	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	715.365.608	-	-	715.365.608
Ngày 30 tháng 9 năm 2020	4.532.099.870.000	558.110.430.986	(5.302.300.000)	686.987.675	10.126.795.213.472	-	15.212.390.202.133

(*) Vào ngày 6 tháng 1 năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 10.520.045 cổ phiếu với mức giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu từ việc sử dụng 856.236 cổ phiếu quỹ và phát hành 9.663.809 cổ phiếu mới. Theo đó, vốn cổ phần đăng ký của Công ty tăng từ 4.435.461.780.000 VND lên 4.532.099.870.000 VND. Vào ngày 12 tháng 2 năm 2020, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh được cấp bởi Sở KH & ĐT Tỉnh Bình Dương cho lần phát hành cổ phiếu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	<i>Số cổ phiếu</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	443.546.178
Tăng vốn cổ phần	<u>9.663.809</u>
Ngày 30 tháng 9 năm 2020	<u>453.209.987</u>

Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

24.3 Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
	<i>Số cổ phiếu</i>	<i>Số cổ phiếu</i>
Cổ phiếu được phép phát hành	453.209.987	443.546.178
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	453.209.987	443.546.178
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(530.230)	(856.236)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	452.679.757	442.689.942

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>
		<i>VND</i>
Tổng doanh thu	82.288.752.430.319	77.769.370.774.042
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	81.762.082.909.380	77.195.988.368.495
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	526.669.520.939	573.382.405.547
Các khoản giảm trừ doanh thu	(936.426.112.466)	(1.006.116.188.830)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<u>(936.426.112.466)</u>	<u>(1.006.116.188.830)</u>
Doanh thu thuần	<u>81.352.326.317.853</u>	<u>76.763.254.585.212</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU (tiếp theo)

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
Lãi tiền gửi	372.004.838.632	243.853.211.702
Chiết khấu thanh toán	178.758.280.573	205.372.878.427
Lãi chênh lệch tỷ giá	214.571.827	306.886.811
TỔNG CỘNG	<u>550.977.691.032</u>	<u>449.532.976.940</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
Chi phí lãi vay	447.392.011.769	411.798.523.074
Lỗ chênh lệch tỷ giá	67.206.051	40.944.660
Khác	16.493.000	1.440.268.555
TỔNG CỘNG	<u>447.475.710.820</u>	<u>413.279.736.289</u>

27. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	63.672.494.106.929	62.640.502.490.907
Chi phí nhân công	7.440.887.661.582	5.659.357.571.782
Chi phí khấu hao, hao mòn (Thuyết minh số 13, 14 và 18)	1.586.608.205.835	1.007.561.046.165
Chi phí khác	4.667.873.668.980	3.629.904.803.560
TỔNG CỘNG	<u>77.367.863.643.326</u>	<u>72.937.325.912.414</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con như sau:

- ▶ Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế; ngoại trừ
- ▶ Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty TNHH MTV Công nghệ Thông tin Thế Giới Di Động ("CNTT TGDD"), công ty con của Công ty là 10% thu nhập chịu thuế trong mười lăm (15) năm áp dụng đối với thu nhập của dự án đầu tư mới tại Khu Công nghệ cao và áp dụng mức thuế suất phổ thông cho những năm tiếp theo. CNTT TGDD được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm có thu nhập chịu thuế (năm 2019) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031). Đối với hoạt động khác, thuế suất TNDN bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.130.480.611.905	905.738.564.302
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	<u>11.990.862.940</u>	<u>126.299.960</u>
	1.142.471.474.845	905.864.864.262
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(44.043.497.096)</u>	<u>(8.205.422.923)</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.098.427.977.749</u>	<u>897.659.441.339</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.076.003.637.129	3.873.877.747.945
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	815.200.727.426	774.775.549.589
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Lỗ từ các công ty con	260.532.599.486	124.541.024.242
Phân bổ lợi thế thương mại	9.208.780.818	9.208.780.818
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	15.307.432.009	2.832.886.434
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	11.990.862.940	126.299.960
Lợi nhuận từ công ty liên kết	758.738.940	312.318.043
Thuế TNDN được miễn giảm	(12.770.848.510)	(12.873.856.730)
Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước	(1.800.315.360)	(1.263.561.017)
Chi phí thuế TNDN ước tính	1.098.427.977.749	897.659.441.339

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại và thu nhập thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động</i>	
	<i>kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9</i>	<i>Ngày 31 tháng</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>
	<i>năm 2020</i>	<i>12 năm 2019</i>	<i>chín tháng kết thúc</i>	<i>chín tháng kết thúc</i>
			<i>ngày 30 tháng 9</i>	<i>ngày 30 tháng 9</i>
			<i>năm 2020</i>	<i>năm 2019</i>
Các khoản chi phí phải trả	74.364.760.471	74.364.760.471	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	99.569.632.084	90.101.247.456	9.468.384.628	4.339.403.792
Dự phòng chi phí bảo hành	13.366.508.782	14.338.104.477	(971.595.695)	1.967.938.897
Lợi nhuận chưa thực hiện	35.544.313.521	-	35.544.313.521	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(3.037.431)	(5.432.073)	2.394.642	2.068.735
Chênh lệch giá trị hợp lý của tài sản mua trong hợp nhất kinh doanh	-	-	-	1.896.011.499
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	222.842.177.427	178.798.680.331		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			44.043.497.096	8.205.422.923

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	2.975.970.557.786	2.974.700.221.665
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	<u>452.625.129</u>	<u>442.965.552</u>
Lãi cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	6.575	6.715

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

30. NỘI DUNG NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>
Công ty Cổ phần Bán lẻ An Khang	Công ty liên kết	Cho vay	20.000.000.000	-
		Bán hàng hóa	2.383.967.909	2.646.418.204
		Mua hàng hóa	620.400.204	131.741.931
		Cung cấp dịch vụ	283.548.000	248.394.772
		Lãi cho vay	170.958.904	-
Ông Robert Willet	Thành viên Hội đồng Quản trị	Chi phí tư vấn	1.568.549.961	1.749.721.675
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Thành Phát	Đồng quản lý chủ chốt	Mua hàng hóa	-	17.562.316.948

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

30. NỘI DUNG NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		VND		
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Bán lẻ An Khang	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	<u>1.101.761.671</u>	<u>1.485.157.638</u>
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Bán lẻ An Khang	Công ty liên kết	Chi hộ	<u>51.173.300</u>	<u>296.939.715</u>
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Bán lẻ An Khang	Công ty liên kết	Cho vay	<u>20.000.000.000</u>	<u>-</u>
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Bán lẻ An Khang	Công ty liên kết	Chi hộ	<u>1.658.475.991</u>	<u>3.580.127.275</u>

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

		VND	
		<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>
Lương và thưởng		<u>7.397.500.000</u>	<u>10.293.380.000</u>

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và các trung tâm phân phối theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

		VND	
		<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Đến 1 năm		2.788.442.886.226	2.314.846.596.565
Từ 1 đến 5 năm		9.590.259.652.540	7.920.194.732.060
Trên 5 năm		5.289.641.843.079	3.705.993.575.108
TỔNG CỘNG		<u>17.668.344.381.845</u>	<u>13.941.034.903.733</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Lý Trần Kim Ngân
Người lập



Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính



Trần Kinh Doanh
Tổng Giám đốc



Ngày 17 tháng 11 năm 2020